TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 46/2021/QĐST-HNGĐ	*Quỳnh Phụ, ngày 19 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 338/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị Đoàn Thị D sinh năm 1978

- ***Bị đơn***: Anh Vũ Văn M sinh năm 1972

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 11 tháng 3 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành ngày 11 tháng 3 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1.Tài sản chung của chị Đoàn Thị D và anh Vũ Văn M trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Diện tích đất 288,6m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 88,6m^2 đất nông nghiệp, tại thửa số 552, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình - Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AI 728023, vào sổ cấp CNQSDĐ số H00 307/CNQSDĐ, do Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ cấp ngày 19 tháng 7 năm 2007 mang tên chị D và anh M, hiện anh Vũ Văn M đang quản lý. Nay là thửa số 654, tờ bản đồ số 14. Sau khi thẩm định có diện tích 289,8m^2 trong đó có 200m^2 đất ở nông thôn và 89,8m^2 đất nông nghiệp. Có số đo

cụ thể như sau: phía Bắc giáp thửa đất của ông Vũ Xuân Lợi dài 16,98m; phía Nam giáp ngõ xóm dài 14.70m + 3,28m; phía Đông giáp thửa đất của ông Vũ Viết Ngoạt dài 7,60m + 8,12m; phía Tây giáp đường Thôn dài 13,34m + 2,62m. Diện tích đất sau khi thẩm định tăng 1,2m^2 so với diện tích ghi trong GCNQSDĐ là do sai số trong đo đạc, anh M, chị D và những hộ có thửa đất liền kề không có ý kiến gì.

- Trên đất có: 01 nhà ở mái bằng diện tích 51,9m^2 (nhà chính 1) có mái đua 12,7m^2 xây dựng năm 1994; 01 nhà ở mái bằng diện tích 28m^2 (nhà chính 2) có mái đua 4m^2, xây dựng năm 2012; 01 nhà lợp tôn (nhà ngang) diện tích 19,9m^2 xây dựng năm 1994; 01 bể nước có thể tích 6,9m^3; 01 bộ cánh cổng; tường bao; sân bê tông và một số cây cối hoa màu khác.

1.2.Các tài sản trên có giá trị:

- Đất ở 200m^2 x 2.000.000 đồng/m^2 = 400.000.000 đồng; Đất nông nghiệp 89,8m^2 x 45.000 đồng/m^2 = 4.041.000 đồng;

- 01 nhà ở mái bằng diện tích 51,9m^2 (nhà chính 1), có mái đua 12,7m^2 giá trị còn lại 39.000.000 đồng;

- 01 nhà ở mái bằng diện tích 28m^2 (nhà chính 2) có mái đua 4m^2 giá trị còn lại 51.000.000 đồng;

- 01 nhà lợp tôn (nhà ngang) diện tích 19,9m^2 giá trị còn lại 4.800.000 đồng;

- 01 Bể nước có thể tích 6,9m^3 giá trị còn lại 4.800.000 đồng;

- 01 bộ cánh cổng giá trị còn lại 650.000 đồng.

Tổng cộng các tài sản trên có giá trị 504.291.000 đồng (*Năm trăm linh bốn triệu hai trăm chín mươi mốt nghìn đồng*).

Ngoài ra, tường bao, sân bê tông và một số cây cối hoa màu khác chị Đoàn Thị D và anh Vũ Văn M thống nhất không yêu cầu định giá.

1.3.Chia tài sản chung của chị Đoàn Thị D và anh Vũ Văn M sau khi ly hôn như sau:

- Chị Đoàn Thị D được quyền sử dụng: 158,7m^2 đất, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 58,7m^2 đất nông ngiệp, có số đo: phía Bắc giáp thửa đất của ông Vũ Xuân Lợi dài 16,98m; phía Nam giáp thửa đất của anh Vũ Văn M được chia và sử dụng dài 18,96m; phía Đông giáp thửa đất của ông Vũ Viết Ngoạt dài 7,60m + 1,48m; phía Tây giáp đường Thôn dài 8,61m. Giá trị: đất ở 100m^2 x 2.000.000 đồng/m^2 = 200.000.000 đồng và đất nông thôn giá trị 58,7m^2 x 45.000 đồng/m^2 = 2.641.500 đồng. Trên đất có: 01 nhà ở mái bằng diện tích 51,9m^2 (nhà chính 1) có mái đua 12,7m^2 giá trị 39.000.000 đồng và 01 nhà ở mái bằng diện tích 28m^2 (nhà

chính 2) có mái đua 4m^2 giá trị 51.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản mà chị Đoàn Thị D được chia và sử dụng là 292.641.500 đồng (*Hai trăm chín mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm đồng)*.

Chị Đoàn Thị D có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh Vũ Văn M số tiền là 42.896.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

- Anh Vũ Văn M được quyền dụng 131,1m^2 đất, trong đó có 100m^2 đất ở và 31,1m^2 đất nông nghiệp, có số đo: phía Bắc giáp thửa đất của chị Đoàn Thị D được sử dụng dài 18,96m; phía Nam giáp ngõ xóm dài 14,70m + 3,28m; phía Đông giáp thửa đất của ông Vũ Viết Ngoạt dài 6,64m; phía Tây giáp đường thôn dài 4,73m + 2,62m. Giá trị: đất ở 100m^2 x 2.000.000 đồng/m^2 = 200.000.000 đồng và đất nông nghiệp 31,1m^2 x 45.000 đồng/m^2 = 1.399.500 đồng. Trên đất có 01 nhà lợp tôn diện tích 19,9m^2 giá trị 4.800.000 đồng.và 01 bộ cánh cổng có giá trị 650.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản mà anh Vũ Văn M được chia và sử dụng là 206.849.500 đồng (*Hai trăm linh sáu triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng*)

Anh Vũ Văn M được nhận tiền thanh toán chênh lệch về tài sản từ chị Đoàn Thị D là 42.896.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu tám trăm tám chín mươi sáu nghìn đồng*).

(*Có sơ đồ thửa đất kèm theo*)

1.3. Tài sản 01 bể nước có thể tích 6,9m^3 giá trị còn lại 4.800.000 đồng cùng tường bao, sân bê tông và một số cây cối hoa màu khác chị Đoàn Thị D và anh Vũ Văn M thống nhất tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4.Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*), chị Đoàn Thị D tự nguyện nộp cả, chị D đã nộp đủ.

1.5. Về án phí: Chị Đoàn Thị D và anh Vũ Văn M mỗi người phải chịu 6.243.600 đồng (*Sáu triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng chị D tự nguyện nhận chịu cho anh M 1.072.600 đồng tiền án phí nên anh M chỉ phải nộp 5.171.000 đồng, chị D phải nộp 7.316.200 đồng - làm tròn 7.316.000 đồng (*Bẩy triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng*). Số tiền 6.250.000 đồng chị D đã nộp theo biên lai thu số 0004630 ngày 26/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ được chuyển thành tiền án phí. Chị Đoàn Thị D còn phải nộp tiếp 1.066.000 đồng (*Một triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2.Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ;
- UBND xã A ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phạm Thị Duyên
(Đã ký)